

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  
và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2013



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 73

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bảy mươi mốt (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một chi nhánh tại Lào, ba trăm ba mươi chín (339) phòng giao dịch trong nước, một (1) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 11 năm 2012
Ông Trần Bê	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Khải Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Gia Định	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Đặng Văn Thành	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Xuân Huy	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tân Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Vạn Lý	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Bà Nguyễn Hải Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

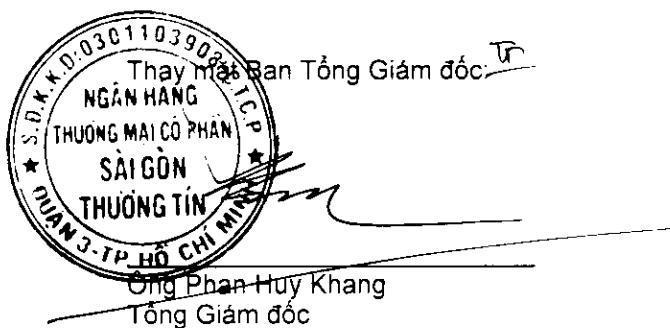
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60857352/16345563

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

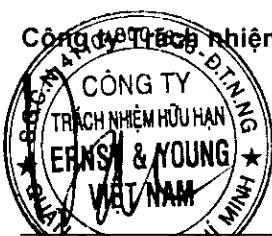
### Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con, được trình bày từ trang 5 đến trang 73 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÀNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	<b>8.331.686</b>	<b>9.703.738</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	<b>4.403.717</b>	<b>4.598.716</b>
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	<b>7.056.144</b>	<b>7.574.411</b>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7.1	3.193.574	2.964.791
Cho vay các TCTD khác	7.2	3.926.440	4.648.231
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	11	(63.870)	(38.611)
Chứng khoán kinh doanh	8	<b>869.779</b>	<b>1.272.179</b>
Chứng khoán kinh doanh		1.006.231	1.424.765
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(136.452)	(152.586)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	<b>383.377</b>
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		<b>107.628.519</b>	<b>94.887.813</b>
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	10	109.287.910	96.334.439
Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	11	(1.659.391)	(1.446.626)
Chứng khoán đầu tư	12	<b>18.650.124</b>	<b>19.983.644</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	18.621.269	19.666.578
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	500.000	800.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12.3	(471.145)	(482.934)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	<b>208.338</b>	<b>240.936</b>
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	-	32.099
Đầu tư dài hạn khác	13.2	477.202	477.202
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(268.864)	(268.365)
Tài sản cố định		<b>5.170.077</b>	<b>5.218.768</b>
Tài sản cố định hữu hình	14.1	2.755.824	2.768.831
Nguyên giá tài sản cố định		3.654.572	3.648.790
Hao mòn tài sản cố định		(898.748)	(879.959)
Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	888	1.031
Nguyên giá tài sản cố định		1.607	1.607
Hao mòn tài sản cố định		(719)	(576)
Tài sản cố định vô hình	14.3	2.413.365	2.448.906
Nguyên giá tài sản cố định		2.755.204	2.739.315
Hao mòn tài sản cố định		(341.839)	(290.409)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		<b>8.040.238</b>	<b>8.254.943</b>
Các khoản phải thu	15.1	3.541.052	4.670.996
Các khoản lãi, phí phải thu		2.909.813	2.193.462
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại		308.915	308.915
Tài sản có khác	15.2	1.615.790	1.795.148
- Trong đó: Lợi thế thương mại		18.179	17.273
Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác	15.3	(335.332)	(713.578)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>160.358.622</b>	<b>152.118.525</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>			
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>		<b>5.009.064</b>	<b>4.730.526</b>
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	2.892.040	1.134.660
Vay các TCTD khác	16.2	2.117.024	3.595.866
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>124.610.829</b>	<b>107.458.698</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b>			
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro</b>	<b>18</b>	<b>4.495.949</b>	<b>4.545.100</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19</b>	<b>2.151.823</b>	<b>7.776.549</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>9.840.743</b>	<b>13.908.902</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		1.951.514	1.292.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	7.798.076	12.536.652
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11	91.153	79.688
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>146.112.494</b>	<b>138.419.775</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
<b>Vốn</b>	<b>22.1</b>	<b>10.905.440</b>	<b>10.905.440</b>
Vốn điều lệ		10.739.677	10.739.677
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		795	795
Thặng dư vốn cổ phần		1.671.693	1.671.693
Cổ phiếu quý		(1.506.878)	(1.506.878)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		153	153
<b>Các quỹ dự trữ</b>	<b>22</b>	<b>1.622.652</b>	<b>1.636.016</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>22.1</b>	<b>36.531</b>	<b>87.640</b>
<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		-	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>22.1</b>	<b>1.681.494</b>	<b>1.069.643</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22.1</b>	<b>14.246.117</b>	<b>13.698.739</b>
<b>LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>		<b>11</b>	<b>11</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>		<b>160.358.622</b>	<b>152.118.525</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD-HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>11.515.546</b>	<b>9.736.901</b>
Bảo lãnh tài chính		328.635	350.744
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		8.187.019	6.642.275
Bảo lãnh khác		2.999.892	2.743.882
<b>Các cam kết đưa ra</b>		<b>501.874</b>	<b>643.203</b>
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		501.874	643.203
	<b>36</b>	<b>12.017.420</b>	<b>10.380.104</b>

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	8.355.640	8.606.562
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.913.902)	(5.575.805)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>3.441.738</b>	<b>3.030.757</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		679.840	610.613
Chi phí hoạt động dịch vụ		(206.762)	(192.666)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	26	<b>473.078</b>	<b>417.947</b>
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(276.129)	199.545
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	28	<b>21.658</b>	<b>85.575</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	29	<b>99.631</b>	<b>(40.096)</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		12.677	51.926
Chi phí hoạt động khác		(2.797)	(23.690)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	30	<b>9.880</b>	<b>28.236</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	31	<b>45.049</b>	<b>43.200</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>3.814.905</b>	<b>3.765.164</b>
Chi phí cho nhân viên		(1.060.373)	(943.532)
Chi phí khấu hao		(147.065)	(155.585)
Chi phí hoạt động khác		(840.699)	(715.735)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	32	<b>(2.048.137)</b>	<b>(1.814.852)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.766.768</b>	<b>1.950.312</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(249.229)	(370.105)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.517.539</b>	<b>1.580.207</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(368.393)	(406.115)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(368.393)</b>	<b>(406.115)</b>
<b>LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>1.149.146</b>	<b>1.174.092</b>
<i>Phản bối cho:</i>			
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng		1.149.146	1.174.092
Lợi ích của các cổ đông thiểu số		-	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng)</b>	23	<b>1.180</b>	<b>1.235</b>

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thành Giang  
Kế toán Trưởng



Chấp thuận:

Ông Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.640.440	9.076.575
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.254.362)	(5.490.785)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		522.748	417.947
Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(175.861)	282.429
Thu nhập khác		10.088	28.522
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	21	(1.856.705)	(1.992.801)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(320.320)	(421.911)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>1.566.028</b>	<b>1.899.976</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(8.921.025)</b>	<b>3.465.345</b>
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		855.505	813.640
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.754.421	3.099.673
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		383.377	(222.593)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	15.3	(13.099.342)	(194.317)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt		(377.949)	-
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		1.562.963	(31.058)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>6.912.957</b>	<b>2.225.624</b>
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước Việt Nam		-	(2.129.609)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		278.538	(4.484.738)
Tăng tiền gửi của khách hàng		17.152.131	12.489.051
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(5.624.726)	2.653.203
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		(49.151)	80.840
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		4.086	-
Giảm khác về công nợ hoạt động	22.1	(4.739.707)	(6.128.253)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(108.214)	(254.870)
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(442.040)</b>	<b>7.590.945</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD-HN

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(208.177)	(454.359)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.039	17.004
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	15.000	95.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	62.647
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>	<b>(129.491)</b>	<b>(292.541)</b>
<b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Cổ tức trả cho cổ đông	22.4	(581.912)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	(56.320)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>	<b>(581.912)</b>	<b>(96.319)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(1.153.443)</b>	<b>7.202.085</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		17.133.529
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(51.109)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33	15.928.977
		<b>26.683.770</b>

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

## 1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### ***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tinh chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

### ***Vốn điều lệ***

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 10.739.677 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10.739.677 triệu đồng).

Ngày 11 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng đã được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 2518/NHNN-TTGSNH về việc tăng vốn điều lệ từ 10.739.676.640.000 đồng lên 12.425.421.650.000 đồng căn cứ theo kế hoạch tăng vốn của Ngân hàng được duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2012 số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ.01 ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2012.

Theo đó, phương án tăng vốn điều lệ như sau:

- Phát hành 136.324.897 cổ phần với tổng giá trị là 1.363.248.970.000 đồng để trả cổ tức năm 2011 cho các cổ đông. Tỷ lệ chi trả cổ tức là 14%. Theo đó, cổ đông sở hữu 1 cổ phần thì được 1 quyền nhận cổ tức, cứ 100 quyền thì được nhận 14 cổ phiếu mới. Số cổ phần nhận được làm tròn đến hàng đơn vị, số cổ phần lẻ thập phân được trả bằng tiền mặt theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
- Phát hành 32.219.029 cổ phần với tổng giá trị là 322.190.290.000 đồng cho cán bộ cốt cán của Ngân hàng (thuộc Ban Quản trị, Kiểm soát và Điều hành) theo danh sách được duyệt bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 1 năm. Số tiền góp vốn đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông và được phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Giấy xác nhận phong tỏa tài khoản số 490/GXN-BIDV.NKKN ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng chưa hoàn tất các thủ tục đăng ký niêm yết bổ sung với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán nên chưa hạch toán tăng vốn điều lệ.

### ***Mạng lưới***

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bảy mươi mốt (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một chi nhánh tại Lào, ba trăm ba mươi chín (339) phòng giao dịch trong nước, một (1) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Khai thác nợ và Quản lý Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu hai (2) công ty con sau đây:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Hypertek	0305584790	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia	3983 C.CR	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	99,98%

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 11.193 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 11.153 người).

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhận nhầm của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ định kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

### 3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và các công ty con được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2013, Ngân hàng và các công ty con lựa chọn công bố một bộ đầy đủ các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giống như các báo cáo tài chính năm. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### 3.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THÔNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

### 3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### *Hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### *Dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi tại, cho vay các TCTD khác và trái phiếu doanh nghiệp*

Vào cuối kỳ kế toán, Ngân hàng và các công ty con tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản tiền gửi tại, cho vay các TCTD khác và các trái phiếu doanh nghiệp để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai.

### 3.5 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### 3.6 *Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được liệt kê dưới đây. Ngân hàng và các công ty con dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02").

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD"). Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 12/2013/NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...; tổ chức tín dụng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.
- ▶ Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm Thông tin tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC").
- ▶ Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

Ngân hàng và các công ty con đang thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 02 đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

### 3.7 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh

Một số khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay.

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Điều chỉnh/ trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Số đã báo cáo Triệu đồng	Triệu đồng	Trình bày lại Triệu đồng

#### BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

##### Tài sản Có khác

Các khoản phải thu	4.690.528	(19.532)	4.670.996
Tài sản Có khác	1.775.616	19.532	1.795.148

##### Ảnh hưởng đến Tổng tài sản

Ngân hàng trình bày lại số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 liên quan đến các khoản đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính từ Các khoản phải thu sang Tài sản Có khác theo quy định tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### 4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay, cho thuê tài chính khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay, cho thuê tài chính khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay, cho thuê tài chính khách hàng trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay, cho thuê tài chính khách hàng theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thắt chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

### 4.4 Chứng khoán đầu tư

#### 4.4.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẵn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẵn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trợ là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trợ (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

#### 4.4.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

#### 4.4.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phản chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đổi ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phản ánh vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

### 4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phản chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### 4.6 Góp vốn, đầu tư dài hạn

#### 4.6.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và các công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

#### 4.6.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhân đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

#### 4.6.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 4.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

### 4.9 Thuê tài sản

#### 4.9.1 Tài sản đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và các công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và các công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.9 Thuê tài sản (tiếp theo)

#### 4.9.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### 4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	11 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

#### 4.11 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực hiện.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

#### 4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 tại *Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia) là đô la Mỹ. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài này được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- c) Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 4.13.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 4.13.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### 4.13.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4.14 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 4.15 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.16 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.2*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

### 4.17 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 4.18 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

#### *Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ均匀 tinh vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

#### *Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ*

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*".

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.19 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 4.20 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

### 4.21 Lợi ích của nhân viên

#### 4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

#### 4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

**Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

**Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

#### 4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

## 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Vàng	4.335.170	6.742.322
Tiền mặt bằng VNĐ	2.967.803	1.811.308
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.028.321	1.149.511
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	392	597
	<b>8.331.686</b>	<b>9.703.738</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng VNĐ	3.151.439	3.303.102
- Bằng ngoại tệ	505.204	480.421
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia ("NHQG") Campuchia	586.608	172.926
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương ("NHTW") Lào	160.466	642.267
	<b>4.403.717</b>	<b>4.598.716</b>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3,00% và 8,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1,00% và 6,00% tương ứng).

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình thực tế trong tháng 6 năm 2013 là 2.767.360 triệu đồng và 23.999 ngàn Đô la Mỹ. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHQG Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3,8 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và các quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của Campuchia.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định. Mức ký quỹ bắt buộc tối thiểu là 25% vốn góp của Chi nhánh Lào và Chi nhánh được phép sử dụng số tiền ký quỹ này vào việc sửa chữa công trình, trụ sở theo sự cho phép của NHTW Lào.

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác	3.926.440	4.648.231
Tiền gửi tại các TCTD khác	3.193.574	2.964.791
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(63.870)	(38.611)
	<b>7.056.144</b>	<b>7.574.411</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Bằng VNĐ	404.674	64.312
Bằng ngoại tệ	1.473.229	2.661.709
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Bằng VNĐ	1.180.000	124.250
Bằng ngoại tệ	135.671	114.520
	<b>3.193.574</b>	<b>2.964.791</b>

### 7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	3.716.080	4.231.671
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	210.360	416.560
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	3.926.440 (63.870)	4.648.231 (38.611)
	<b>3.862.570</b>	<b>4.609.620</b>

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Do các tổ chức tín dụng khác phát hành	805.124	1.188.898
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	201.107	235.867
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.006.231 (136.452)	1.424.765 (152.586)
	<b>869.779</b>	<b>1.272.179</b>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Đã niêm yết	942.981	1.361.515
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	<b>1.006.231</b>	<b>1.424.765</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	152.586	155.431
Hoàn nhập trong kỳ	(16.134)	(84.519)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>136.452</b>	<b>70.912</b>

## 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ)</i>	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.161.895	-	13.385
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.365.358	9.299	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.527.253</b>	<b>9.299</b>	<b>13.385</b>
Số thuần			<b>(4.086)</b>
<b>Giao dịch quyền chọn</b>			
Quyền chọn mua	899.255	-	23.753
Quyền chọn bán	1.170.946	8.493	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.070.201</b>	<b>8.493</b>	<b>23.753</b>
Số thuần			<b>(15.260)</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.497.697	-	27.142
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.118.397	410.519	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.616.094</b>	<b>410.519</b>	<b>27.142</b>
Số thuần			<b>383.377</b>
<b>Giao dịch quyền chọn</b>			
Quyền chọn mua	916.094	-	17.565
Quyền chọn bán	747.182	20.450	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.663.276</b>	<b>20.450</b>	<b>17.565</b>
Số thuần			<b>2.885</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	104.537.343	92.357.372
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	3.174.735	2.526.515
Cho thuê tài chính	946.437	943.715
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	629.395	505.323
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	1.514
	<b>109.287.910</b>	<b>96.334.439</b>

### 10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay và cho thuê tài chính

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	105.690.976	93.932.651
Nợ cần chú ý	856.761	428.714
Nợ dưới tiêu chuẩn	603.032	312.084
Nợ nghi ngờ	636.678	764.210
Nợ có khả năng mất vốn	1.500.463	896.780
	<b>109.287.910</b>	<b>96.334.439</b>

### 10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay và cho thuê tài chính

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	64.729.056	59.849.996
Nợ trung hạn	29.611.627	22.652.341
Nợ dài hạn	14.947.227	13.832.102
	<b>109.287.910</b>	<b>96.334.439</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.3 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>				
Công ty TNHH khác	30.695.542	28,09	25.334.315	26,30
Công ty cổ phần khác	28.403.264	25,98	27.093.710	28,12
Doanh nghiệp tư nhân	3.603.377	3,30	3.629.451	3,77
Công ty TNHH Nhà nước	3.433.480	3,14	3.455.352	3,59
Công ty cổ phần nhà nước	1.451.458	1,33	983.091	1,02
Doanh nghiệp Nhà nước	794.592	0,73	1.319.721	1,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	784.513	0,72	720.045	0,75
Kinh tế tập thể	118.905	0,11	95.289	0,10
Khác	226.324	0,20	249.934	0,26
	69.511.455	63,60	62.880.908	65,28
<b>Cho vay cá nhân</b>				
	39.776.455	36,40	33.453.531	34,72
	<b>109.287.910</b>	<b>100,00</b>	<b>96.334.439</b>	<b>100,00</b>

### 10.4 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>				
Xây dựng	20.729.271	18,97	19.960.400	20,72
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	18.425.930	16,86	13.264.031	13,77
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	14.600.876	13,36	15.409.628	16,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13.396.451	12,26	11.652.044	12,10
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	8.722.416	7,98	7.437.208	7,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.006.364	6,41	5.362.587	5,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.792.320	6,22	7.240.451	7,52
Giáo dục đào tạo	6.641.348	6,08	6.292.338	6,53
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	3.626.352	3,32	2.837.017	2,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.197.356	2,93	2.897.742	3,01
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.283.997	2,09	2.225.242	2,31
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	1.532.292	1,40	454.535	0,47
Khai khoáng	731.010	0,67	437.848	0,45
Hoạt động khoa học và công nghệ	604.007	0,55	526.636	0,55
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	82.258	0,08	90.073	0,09
Hoạt động văn hóa, thể thao	70.703	0,06	59.323	0,06
Khác	50.801	0,05	46.996	0,05
	794.158	0,71	140.340	0,14
	<b>109.287.910</b>	<b>100,00</b>	<b>96.334.439</b>	<b>100,00</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.5 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Cho vay và cho thuê tài chính bằng VNĐ	98.012.341	82.720.987
Cho vay và cho thuê tài chính bằng ngoại tệ và vàng	11.275.569	13.613.452
<b>Tổng</b>	<b>109.287.910</b>	<b>96.334.439</b>

## 11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo. Vì vậy, số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh số dự phòng rủi ro tín dụng cuối Quý I năm 2013. Số dư dự phòng cuối Quý II năm 2013 sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2013 của Ngân hàng.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	63.870	38.611
Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	1.659.391	1.446.626
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	91.153	79.688
<b>Tổng</b>	<b>1.814.414</b>	<b>1.564.925</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	732.724	832.201	1.564.925
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý I	137.161	28.745	165.906
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong Quý I	(101)	(168)	(269)
Ngày 31 tháng 3 năm 2013	869.784	860.778	1.730.562
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý II	-	91.271	91.271
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong Quý II	(5.274)	(2.405)	(7.679)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	260	260
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	<b>864.510</b>	<b>949.904</b>	<b>1.814.414</b>



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,30%/năm đến 13,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành:
  - Trái phiếu TCTD có thời hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 12,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
  - Chứng chỉ tiền gửi TCTD có thời hạn 11 tháng và lãi suất 9,00%/năm. Tiền lãi trả cuối kỳ.
- (iii) Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm trái phiếu của các tổ chức kinh tế trong nước có thời hạn từ 2 đến 3 năm và lãi suất từ 13,00%/năm đến 14,50%/năm. Tiền lãi trả định kỳ 6 tháng hoặc hàng năm.
- (iv) Đây là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín phát hành có kỳ hạn 3 năm và lãi suất là 13,00%/năm. Ngân hàng dự kiến sẽ thanh lý trái phiếu này trong thời gian tới.

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Đã niêm yết	14.300.502	12.201.901
Chưa niêm yết	4.061.769	7.103.081
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Đã niêm yết	167.352	202.185
Chưa niêm yết	91.646	159.411
	<b>18.621.269</b>	<b>19.666.578</b>

### 12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	500.000	800.000
	<b>500.000</b>	<b>800.000</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	104.934	28.248
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	378.000	-
	<u>482.934</u>	<u>28.248</u>
Trích/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(11.789)	(13.223)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	118.070
	<u>(11.789)</u>	<u>104.847</u>
Số dư cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	93.145	15.025
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	378.000	118.070
	<u>471.145</u>	<u>133.095</u>

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	-	32.099
Đầu tư dài hạn khác	477.202	477.202
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(268.864)	(268.365)
	<u>208.338</u>	<u>240.936</u>

### 13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản vốn góp vào công ty liên kết cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Giá gốc Triệu đồng	Giá trị ròng Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Giá trị ròng Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	-	-	-	30.000	32.099	20%

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Số đầu kỳ	32.099	-
Tăng góp vốn vào công ty liên kết	-	16.500
Kết chuyển từ đầu tư dài hạn khác	-	13.500
Phản sở hữu trong khoản lỗ của công ty liên kết trong kỳ	(909)	-
Giảm do thanh lý (*)	(31.190)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>30.000</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín - một công ty con  
của Ngân hàng đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Giao  
dịch hàng hóa Sơn Tín với giá bán là 15.000 triệu đồng và ghi nhận khoản lỗ từ thanh lý  
là 16.190 triệu đồng (Thuyết minh số 31).

### 13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác</b>		
Đã niêm yết	1.634	1.634
Chưa niêm yết	1.634	1.634
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>		
Đã niêm yết	213.653	213.653
Chưa niêm yết	261.915	261.915
	475.568	475.568
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	477.202	477.202
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(268.864)	(268.365)
	<b>208.338</b>	<b>208.837</b>

### 13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	268.365	157.458
Trích trong kỳ	499	13.456
Sử dụng trong kỳ	-	(36.720)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>268.864</b>	<b>134.194</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

### 14.1 Tài sản có định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng	TSCĐ khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.754.186	1.080.254	336.952	477.398	3.648.790
Mua mới	4.666	20.225	1.614	5.346	31.851
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm					
TSCĐ (Thuyết minh số 15.1)	108.354	56.617	2.521	717	168.209
Tăng do nâng cấp	5.783	147	-	-	5.930
Phân loại lại	8.112	366.604	-	(374.716)	-
Tăng/(giảm) khác	(219)	326	90	22	219
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.065)	-	(983)	(7.048)
Chuyển sang công cụ, dụng cụ (*)	-	(181.098)	(16)	(12.265)	(193.379)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.880.882	1.337.010	341.161	95.519	3.654.572
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	102.631	491.067	103.345	182.916	879.959
Khấu hao trong kỳ	28.459	99.872	11.364	5.781	145.476
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	1.948	-	-	1.948
Phân loại lại	3.340	145.765	-	(149.105)	-
Tăng/(giảm) khác	(33)	288	34	6	295
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.350)	-	(451)	(5.801)
Chuyển sang công cụ dụng cụ (*)	-	(119.133)	(9)	(3.987)	(123.129)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	134.397	614.457	114.734	35.160	898.748
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.651.555	589.187	233.607	294.482	2.768.831
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.746.485	722.553	226.427	60.359	2.755.824

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

### 14.1 Tài sản có định hữu hình (tiếp theo)

(\*) Theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (dưới 30 triệu đồng) sang chi phí chờ phân bổ và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh với thời gian tối đa 3 năm.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 39.573 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 86.694 triệu đồng).

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20.2*).

### 14.2 Tài sản có định thuê tài chính

	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.607
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.607
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	576
Khấu hao trong kỳ	143
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	719
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.031
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	888

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

### 14.3 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.148.061	590.977	277	2.739.315
Mua mới	-	1.425	-	1.425
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh số 15.1)	-	14.894	-	14.894
Phân loại lại	115.567	(115.791)	224	-
Tăng khác	-	92	-	92
Chuyển sang công cụ, dụng cụ (*)	-	(505)	(17)	(522)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.263.628	491.092	484	2.755.204
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	38.628	251.705	76	290.409
Khấu hao trong kỳ	11.400	35.857	35	47.292
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	4.295	-	4.295
Phân loại lại	9.503	(9.581)	78	-
Tăng khác	-	54	-	54
Chuyển sang công cụ, dụng cụ (*)	-	(195)	(16)	(211)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	59.531	282.135	173	341.839
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.109.433	339.272	201	2.448.906
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.204.097	208.957	311	2.413.365

(\*) Theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (dưới 30 triệu đồng) sang chi phí chờ phân bổ và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh với thời gian tối đa 3 năm.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 84.362 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 82.573 triệu đồng).

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 20.2).

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### 15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng (Trình bày lại)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	563.194	600.501
Các khoản phải thu khác (b)	2.977.858	4.070.495
	<b>3.541.052</b>	<b>4.670.996</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biên động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	600.501	1.567.033
Tăng trong kỳ	168.971	575.189
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14.1)	(168.209)	(132.867)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14.3)	(14.894)	(556.362)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(4.741)	(50.945)
Giảm khác do hủy hợp đồng	(18.434)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>563.194</b>	<b>1.402.048</b>

b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng (Trình bày lại)	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
<b>Phải thu nội bộ</b>		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	85.050	83.541
Tạm ứng lương, công tác phí	451	295
Khác	22.671	42.245
	108.172	126.081
<b>Phải thu bên ngoài</b>		
Tài sản nhận cấn trừ (i)	679.533	664.081
Phải thu vàng trúng thầu từ Ngân hàng Nhà nước (ii)	592.000	-
Các khoản phải thu tiền bán chứng khoán (iii)	427.503	427.503
Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán (iv)	222.009	222.009
Các khoản phải thu tiền thuê đất (v)	212.645	312.645
Tài sản nhận cấn trừ bằng cổ phiếu (vi)	175.986	1.596.853
Phải thu liên quan đến hoạt động kiều hối	96.401	119.806
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	47.347	52.327
Các khoản trả trước cho việc thuê Hội sở	29.827	29.827
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	26.905	37.986
Phải thu thuế từ Ngân sách Nhà nước	13.254	22.499
Khác	346.276	458.878
	2.869.686	3.944.414
	<b>2.977.858</b>	<b>4.070.495</b>

(i) Đây là các tài sản nhận cấn trừ mà quyền sở hữu đã chuyển cho các cá nhân do Ngân hàng ủy quyền đứng tên. Theo đó, toàn bộ lợi ích phát sinh từ tài sản vẫn thuộc sở hữu của Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (ii) Đây là khoản phải thu 160.000 chỉ vàng từ việc đầu thầu mua vàng từ Ngân hàng Nhà nước.
- (iii) Đây là số tiền phải thu còn lại từ việc chuyển nhượng 17 loại chứng khoán nhận cấn trừ cho một công ty sau khi đã cấn trừ với khoản phải trả với một công ty khác liên quan đến việc mua lại các nhà kho và cấn trừ với số cổ phiếu của một số cổ đông cũ mà Ngân hàng nhận cấn trừ. Số tiền phải thu này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần, trong vòng 2 năm.
- (iv) Đây là giá trị của các hợp đồng thỏa thuận với một số cá nhân để thực hiện nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán là các cổ phiếu của một số ngân hàng. Các hợp đồng mua và bán lại cổ phiếu này có kỳ hạn 1 năm với chi phí thu xếp vốn từ 15,00%/năm đến 16,00%/năm.
- (v) Trong năm 2012, Ngân hàng đã hủy thỏa thuận tắc thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Kim với một công ty. Công ty này có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền thuê trả trước cho Ngân hàng là 362.645 triệu đồng. Công ty này đã thanh toán ngay đợt một 50.000 triệu đồng vào ngày 7 tháng 11 năm 2012 và số tiền còn lại được thanh toán hàng quý trong vòng 18 tháng.
- (vi) Đây là các khoản nhận cấn trừ bằng các cổ phiếu của một số cổ đông trước đây của Ngân hàng để thanh toán các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và các khoản phải thu khác có liên quan với tổng giá trị ban đầu là 1.596.853 triệu đồng. Trong kỳ, Ngân hàng đã bán một phần các cổ phiếu trên thông qua các giao dịch thỏa thuận và sẽ tiếp tục bán hết số cổ phiếu còn lại để thu hồi nợ trong năm 2013.

### 15.2 Tài sản có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng (trình bày lại)
Tài sản nhận cấn trừ (a)	845.531	1.079.464
Chi phí chờ phân bổ (b)	716.302	659.304
Lợi thế thương mại (c)	18.179	17.273
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	14.333	19.532
Tài sản có khác	21.445	19.575
	<b>1.615.790</b>	<b>1.795.148</b>

- (a) Tài sản nhận cấn trừ là giá trị các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cấn trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và sẽ xử lý các tài sản này theo quy định trong thời hạn 3 năm.
- (b) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 15.2 Tài sản có khác (tiếp theo)

(c) Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại ("LTTM")	20.387
Thời gian phân bổ	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ luỹ kế đầu kỳ	1.070
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	17.273
<b>Lợi thế thương mại tăng trong kỳ</b>	<b>1.925</b>
- Phát sinh mới	-
- Điều chỉnh	1.925
<b>Lợi thế thương mại giảm trong kỳ</b>	<b>(1.019)</b>
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(1.019)
<b>Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ</b>	<b>18.179</b>

### 15.3 Dự phòng tài sản có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Dự phòng tài sản gán xiết nợ	237.556	615.505
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán	74.050	74.050
Dự phòng các khoản mua và bán lại chứng khoán	23.726	23.726
Dự phòng khác	-	297
	<b>335.332</b>	<b>713.578</b>

Thay đổi dự phòng tài sản có khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	713.578	50.204
Trích trong kỳ	-	198.943
Sử dụng trong kỳ	(377.949)	-
Giảm khác	(297)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>335.332</b>	<b>249.147</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

### 16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Bằng VNĐ	2.102.959	277.978
Bằng ngoại tệ	25.254	97.458
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Bằng VNĐ	124.000	-
Bằng ngoại tệ	639.827	759.224
	<b>2.892.040</b>	<b>1.134.660</b>

### 16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	350.000	1.160.000
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	1.767.024	2.435.866
	<b>2.117.024</b>	<b>3.595.866</b>

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	13.252.502	11.966.559
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.351.168	1.167.269
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	116.671	125.353
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	197.216	147.836
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	13.304.658	11.285.826
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.383.201	1.679.280
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	89.275.951	76.120.542
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.659.263	4.179.415
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	122.872	144.133
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	505.548	580.807
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	324.453	1.922
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	3.767	2.860
<b>Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác</b>		
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VNĐ	62.922	48.843
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	50.637	8.053
	<b>124.610.829</b>	<b>107.458.698</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 17.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	15.869.906	14.507.107
Doanh nghiệp quốc doanh	4.334.825	4.900.183
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	610.695	457.283
	<u>20.815.426</u>	<u>19.864.573</u>
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>		
	102.289.637	86.267.870
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>		
	1.505.766	1.326.255
	<b><u>124.610.829</u></b>	<b><u>107.458.698</u></b>

## 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Vay từ FMO (i)	2.476.336	2.489.720
Vay từ RDF (ii)	722.196	584.599
Vay từ PROPARCO (iii)	585.771	653.679
Vay từ IFC (iv)	250.000	281.250
Vay từ ADB (v)	225.188	271.645
Vay từ NORFUND (vi)	105.180	104.140
Vay từ SMEFP	79.389	96.249
Vay từ MLF	51.889	61.318
Vay từ SMEDF	-	2.500
	<b><u>4.495.949</u></b>	<b><u>4.545.100</u></b>

(i) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Financierings - Maatschappij Voor Ontwikkelingstadden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm:

Khoản vốn vay dành cho các đối tượng vay mua nhà không phải là doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu của FMO, được nhận bằng VNĐ với lãi suất là 8,31%/năm trong kỳ. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016, thanh toán gốc và lãi mỗi 6 tháng.

› Khoản vốn vay trung hạn để cấp tín dụng trong nước với lãi suất 3,6%/năm trong kỳ. Khoản vay này có hạn mức 10 triệu USD và thời hạn vay là 5 năm.

Khoản vốn vay 105 triệu USD là nguồn vốn cấp 2 có thời hạn 10 năm, nhận bằng USD với lãi suất được tính bằng lãi suất USD-ISDA cộng với mức lãi suất biên, lãi suất hiện tại là 7,27%/năm trong kỳ.

(ii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Thế giới để tài trợ cho Dự án Tài chính Nông Thôn có thời hạn từ 1 đến 5 năm, bao gồm khoản vay bằng VNĐ và USD với lãi suất tương ứng là 7,32%/năm và 0,75%/năm trong kỳ.

(iii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("Proparco") nhằm tài trợ trung - dài hạn bằng USD cho các đối tượng hoạt động tại Việt Nam với mức lãi suất từ 3,06%/năm đến 3,41% năm.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

- (iv) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") để tài trợ cho các cá nhân với mục đích mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Khoản vay được nhận bằng VNĐ với lãi suất 10,32%/năm trong kỳ.
- (iv) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VNĐ cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 7,20%/năm và bằng USD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam với lãi suất là 2,91%/năm.
- (v) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Norwegian Investment Fund for Developing Countries ("Norfund") để cấp tín dụng trong nước với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 2,7%/năm. Khoản vay có thời hạn 5 năm với hạn mức là 5 triệu USD.

## 19. PHÁT HÀNH GIÁY TỜ CÓ GIÁ

Bao gồm trong các giấy tờ có giá là chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu và trái phiếu với kỳ hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	1.701.773	7.309.830
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	450.050	466.719
	<b>2.151.823</b>	<b>7.776.549</b>

## 20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
<b>Phải trả nội bộ</b>		
Các khoản phải trả công nhân viên	126.400	15.931
Quỹ trợ cấp thôi việc	14.255	24.222
Các khoản phải trả khác	12.266	26.677
<b>Phải trả bên ngoài</b>		
Các giao dịch vàng giá trị gia tăng (a)	4.637.884	7.864.467
Phải trả cổ tức (b)	1.370.799	1.508.330
Các khoản phải trả khách hàng	639.544	1.677.175
Chuyển tiền phải trả	369.519	320.533
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	203.739	180.136
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	92.901	170.819
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (c)	42.325	48.568
Doanh thu chờ phân bổ	37.787	30.901
Khác	250.657	668.893
	<b>7.798.076</b>	<b>12.536.652</b>

(a) Đây là giá trị của các giao dịch vàng giá trị gia tăng nhằm giúp khách hàng theo dõi thông tin tỷ giá vàng trên thị trường. Theo đó, khách hàng phải duy trì số dư vàng để sẵn sàng thực hiện giao dịch khi tỷ giá biến động và đạt mức giá mà khách hàng kỳ vọng.

(b) Bao gồm trong phải trả cổ tức là 1.363.249 triệu đồng liên quan đến cổ tức năm 2011 trả bằng cổ phiếu cho các cổ đông với tỷ lệ chi trả là 14% đã được thông qua tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 (Thuyết minh số 22.4).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

(c) Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng (ii)	<u>38.285</u>	<u>44.528</u>
	<b><u>42.325</u></b>	<b><u>48.568</u></b>

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	4.040	4.040
Sử dụng trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.040</b>	<b>4.040</b>

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	44.528	57.013
Sử dụng trong kỳ	(6.243)	(6.243)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38.285</b>	<b>50.770</b>

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			
	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Số dư cuối kỳ Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	(18.354)	87.350	(64.780)	4.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.542	368.393	(320.320)	143.615
Các loại thuế khác	80.449	131.787	(169.582)	42.654
	<b>157.637</b>	<b>587.530</b>	<b>(554.682)</b>	<b>190.485</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.517.539</b>	<b>1.580.207</b>
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(65.109)	(158.536)
Cộng:		
- Chi phí không hợp lý	28	202.788
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>1.452.458</b>	<b>1.624.459</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng theo thuế suất 25%	345.824	382.343
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con theo thuế suất 25%	21.538	23.197
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của công ty con ở nước ngoài	1.031	575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ	368.393	406.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	95.542	172.006
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(320.320)	(421.911)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ</b>	<b>143.615</b>	<b>156.210</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Triệu đồng											
	Vốn điều lệ	XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	10.739.677	795	1.671.693	(1.506.878)	153	94.903	887.204	618.213	35.696	87.640	1.069.643	13.698.739
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.149.146	1.149.146
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	386	782	-	92.428	-	(93.596)	-
Trích các quỹ cho năm nay	-	-	-	-	-	-	1.254	-	-	-	(1.254)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(51.109)	-	(51.109)
Chia cổ tức cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(584.381)	(584.381)
Hoàn nhập cổ tức trích thừa (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.000	140.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(108.214)	-	-	(108.214)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.936	1.936
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	10.739.677	795	1.671.693	(1.506.878)	153	95.289	889.240	618.213	19.910	36.531	1.681.494	14.246.117

(\*) Ngân hàng thực hiện hoàn trả lại số cổ tức đã trích thừa trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ Ngân hàng đã mua lại trong năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.149.146	1.174.092
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	973.967.664	950.519.160
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.180	1.235

## 24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	7.024.767	6.893.978
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.182.039	1.351.601
Thu lãi cho thuê tài chính	61.510	66.016
Thu nhập lãi tiền gửi	31.104	209.118
Thu khác từ hoạt động tín dụng	56.220	85.849
	<b>8.355.640</b>	<b>8.606.562</b>

## 25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	4.476.250	4.188.408
Chi phí lãi tiền vay	212.026	362.136
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	182.026	910.139
Chi phí hoạt động tín dụng khác	43.600	115.122
	<b>4.913.902</b>	<b>5.575.805</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	241.434	216.086
Thu về dịch vụ ngân quỹ	75.067	62.169
Thu từ hoạt động cho thuê kho	71.089	33.768
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	52.766	51.376
Thu về chi trả kiều hối	23.701	21.543
Thu từ dịch vụ tư vấn	8.516	1.678
Thu khác	207.267	223.993
	<b>679.840</b>	<b>610.613</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Chi dịch vụ thanh toán	(58.006)	(46.841)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(32.214)	(26.194)
Chi phí hoa hồng môi giới	(21.006)	(19.868)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(16.812)	(8.578)
Chi khác	(78.724)	(91.185)
	<b>(206.762)</b>	<b>(192.666)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>473.078</b>	<b>417.947</b>

## 27. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	133.228	189.580
Thu từ kinh doanh vàng	77.081	42.399
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	243.873	142.091
	<b>454.182</b>	<b>374.070</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(35.928)	(43.274)
Chi về kinh doanh vàng	(421.147)	(25.203)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(273.236)	(106.048)
	<b>(730.311)</b>	<b>(174.525)</b>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(276.129)</b>	<b>199.545</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.602	19.236
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.078)	(18.180)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	16.134	84.519
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>21.658</b>	<b>85.575</b>

## 29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	87.842	75.460
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(10.709)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11.789	(104.847)
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>99.631</b>	<b>(40.096)</b>

## 30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
Thu thanh lý tài sản cố định	1.039	17.004
Thu nhập khác	11.638	34.922
	12.677	51.926
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi thanh lý tài sản cố định	(1.247)	(18.626)
Chi phí khác	(1.550)	(5.064)
	(2.797)	(23.690)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>9.880</b>	<b>28.236</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	62.647	49.814
- <i>Từ chứng khoán Vốn kinh doanh</i>	52.860	31.684
- <i>Từ chứng khoán Vốn đầu tư</i>	7.244	4.762
- <i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	2.543	13.368
Phần sở hữu trong khoản lỗ của công ty liên kết trong kỳ	(909)	-
(Lỗ)/lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	(16.190)	6.842
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(499)	(13.456)
	<b>45.049</b>	<b>43.200</b>

## 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>46.555</b>	<b>52.174</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>1.060.373</b>	<b>943.532</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	979.919	871.320
Các khoản chi đóng góp theo lương	80.386	71.790
Chi trợ cấp	68	422
<b>Chi về tài sản</b>	<b>466.301</b>	<b>560.813</b>
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	147.065	155.585
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>412.213</b>	<b>214.355</b>
<i>Trong đó:</i>		
Công tác phí	8.411	12.494
<b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>	<b>62.695</b>	<b>43.978</b>
	<b>2.048.137</b>	<b>1.814.852</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	8.331.686	13.359.793
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.403.717	3.208.924
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.877.903	2.726.021
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.315.671	6.631.380
Giấy tờ có giá kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	-	757.652
	<b>15.928.977</b>	<b>26.683.770</b>

## 34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	11.193	11.245
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	866.092	728.651
2. Tiền thưởng	2.054	7.675
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<b>868.146</b>	<b>736.326</b>
5. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	12.896.334	10.799.636
6. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	12.926.919	10.913.383

## 35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Bất động sản	108.321.766	99.441.086
Chứng từ có giá	22.813.033	55.176.237
Hàng hóa lưu kho	5.710.118	6.011.755
Phương tiện vận chuyển	4.804.291	5.114.432
Máy móc thiết bị	3.431.724	4.639.429
Tài sản khác	13.801.073	11.688.724
	<b>158.882.005</b>	<b>182.071.663</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Thư tín dụng	8.666.443	7.200.715
Bảo lãnh vay vốn	328.635	350.744
Bảo lãnh khác	3.029.571	2.792.755
Cam kết khác	501.874	643.203
	12.526.523	10.987.417
Trừ: Tiền ký quỹ	(509.103)	(607.313)
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>12.017.420</b>	<b>10.380.104</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bao gồm:
  - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền Triệu đồng
Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi cho vay	155
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	902
	Thù lao Hội đồng Quản trị sau thuế	18.828
	Thù lao Ban Tổng Giám đốc sau thuế	22.756
Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi cho vay	62.693
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	1.803
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Thu nhập lãi cho vay	517
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	96
	Thu nhập từ cổ tức	20.316

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng
Ban lãnh đạo Ngân hàng	Tiền vay	375
	Nhận tiền gửi	(52.548)
Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng	Tiền vay	269.657
	Nhận tiền gửi	(97.350)
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Tiền gửi và cho vay các TCTD	100.035
	Đầu tư mua cổ phiếu	413.424

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (*)</b>			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.766.225	1.353.789	7.120.014
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	106.113.175	3.174.735	109.287.910
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	20.126.974	526	20.127.500
Góp vốn, đầu tư dài hạn	476.519	683	477.202
<b>Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.845.525	1.163.539	5.009.064
Tiền gửi của khách hàng	123.305.006	1.305.823	124.610.829
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	859.414	3.636.535	4.495.949
Phát hành giấy tờ có giá	2.151.823	-	2.151.823
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	2.893.038	634.215	3.527.253
<b>Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>			
	3.860.081	8.157.339	12.017.420

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

## 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

### 39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Nam Triệu đồng	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.573.622	972.332	993.222	78.498	52.132	8.669.806	(314.166)	8.355.640
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.897.938)	(723.818)	(568.876)	(24.184)	(13.252)	(5.228.068)	314.166	(4.913.902)
Thu nhập lãi thuần	2.675.684	248.514	424.346	54.314	38.880	3.441.738	-	3.441.738
Các khoản thu nhập ngoài lãi	253.225	68.662	37.534	5.415	8.331	373.167	-	373.167
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>2.928.909</b>	<b>317.176</b>	<b>461.880</b>	<b>59.729</b>	<b>47.211</b>	<b>3.814.905</b>	-	<b>3.814.905</b>
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(1.538.798)</b>	<b>(232.481)</b>	<b>(210.610)</b>	<b>(27.725)</b>	<b>(38.523)</b>	<b>(2.048.137)</b>	-	<b>(2.048.137)</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.390.111	84.695	251.270	32.004	8.688	1.766.768	-	1.766.768
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(245.224)	-	-	(1.498)	(2.507)	(249.229)	-	(249.229)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>1.144.887</b>	<b>84.695</b>	<b>251.270</b>	<b>30.506</b>	<b>6.181</b>	<b>1.517.539</b>	-	<b>1.517.539</b>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(368.393)	-	(368.393)
<b>LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ</b>						<b>1.149.146</b>	-	<b>1.149.146</b>
<b>TÀI SẢN</b>								
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.848.235	15.532	17.197	118.116	57.064	7.056.144	-	7.056.144
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	80.197.887	11.178.586	13.108.518	1.541.327	1.602.201	107.628.519	-	107.628.519
Đầu tư	19.727.715	-	-	-	526	19.728.241	-	19.728.241
Tài sản khác	10.161.492	10.905.719	4.369.242	317.567	753.933	26.507.953	(562.235)	25.945.718
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>116.935.329</b>	<b>22.099.837</b>	<b>17.494.957</b>	<b>1.977.010</b>	<b>2.413.724</b>	<b>160.920.857</b>	<b>(562.235)</b>	<b>160.358.622</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.330.979	1.510	18.137	277.932	380.506	5.009.064	-	5.009.064
Tiền gửi của khách hàng	87.655.481	20.240.586	15.451.092	689.549	574.121	124.610.829	-	124.610.829
Nợ phải trả khác	13.100.545	2.129.070	1.784.949	22.206	18.066	17.054.836	(562.235)	16.492.601
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>105.087.005</b>	<b>22.371.166</b>	<b>17.254.178</b>	<b>989.687</b>	<b>972.693</b>	<b>146.674.729</b>	<b>(562.235)</b>	<b>146.112.494</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

**Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:** Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

**Đầu tư:** Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

**Hoạt động liên Ngân hàng:** Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kê toán sâu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

## 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	8.331.686	8.331.686
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	4.403.717	-	4.403.717
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	-	-	7.056.144	-	7.056.144
Chứng khoán kinh doanh	-	869.779	-	-	869.779
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	107.628.519	-	-	-	107.628.519
Chứng khoán đầu tư	-	18.650.124	-	-	18.650.124
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	208.338	-	-	208.338
Tài sản cố định	-	-	-	5.170.077	5.170.077
Tài sản có khía	4.712.759	755.552	603.944	1.967.983	8.040.238
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>112.341.278</b>	<b>20.483.793</b>	<b>12.063.805</b>	<b>15.469.746</b>	<b>160.358.622</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.009.064	-	5.009.064
Tiền gửi của khách hàng	124.610.829	-	-	-	124.610.829
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	4.086	4.086
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.495.949	-	4.495.949
Phát hành giấy tờ có giá	1.823	-	2.150.000	-	2.151.823
Các khoản nợ khác	7.461.921	-	247.387	2.131.435	9.840.743
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>132.074.573</b>	<b>-</b>	<b>11.902.400</b>	<b>2.135.521</b>	<b>146.112.494</b>

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 40. QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chặng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

### (i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

### (ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

### (iii) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

### (iv) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

### (v) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các qui định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

### (vi) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### (vii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cẩn thận bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

## 41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

### 41.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
--	-------------------------------------------	--------------------------------------------

#### Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.120.014	7.613.022
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng:		
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng cá nhân	39.776.455	33.453.531
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng là tổ chức	69.511.455	62.880.908
Các công cụ tài chính phái sinh	-	383.377
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	18.362.271	19.304.982
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	500.000	800.000
Tài sản tài chính khác	4.668.077	3.562.733

#### Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.358.206	3.143.499
Các cam kết trong thư tín dụng	8.666.443	7.200.715
Các cam kết khác	501.874	643.203

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

### 41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

### 41.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác	-	552	-	-	552
Cho vay khách hàng	58.525	33.963	41.675	95.044	229.207
Các khoản phải thu	100.000	-	-	-	100.000
	<b>158.525</b>	<b>34.515</b>	<b>41.675</b>	<b>95.044</b>	<b>329.759</b>

Đây là các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yêu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản cố định (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của từng loại chứng khoán;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu đồng	Không chiều lãi Triệu đồng	Chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian							Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	8.331.686	-	-	-	-	-	-	-	8.331.686
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.403.717	-	-	-	-	-	-	4.403.717
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	6.689.917	416.445	12.300	800	-	-	-	7.120.014
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.006.231	-	-	-	-	-	-	-	1.006.231
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	3.596.934	-	27.855.930	70.528.715	1.269.662	1.328.841	3.862.848	844.980	109.287.910	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	258.998	700.000	955.000	1.400.000	371.056	15.436.215	-	-	19.121.269
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	477.202	-	-	-	-	-	-	-	477.202
Tài sản cố định	-	5.170.077	-	-	-	-	-	-	-	5.170.077
Tài sản có khác (*)	361.384	7.920.199	79.654	8.641	5.692	-	-	-	-	8.375.570
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.958.870</b>	<b>23.164.393</b>	<b>39.729.218</b>	<b>71.908.801</b>	<b>2.687.654</b>	<b>1.700.697</b>	<b>19.299.063</b>	<b>844.980</b>	<b>163.293.676</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.650.149	1.009.921	944.124	404.870	-	-	-	5.009.064
Tiền gửi của khách hàng	-	1.022.509	73.846.687	18.943.192	12.486.078	17.260.120	1.036.237	-	16.006	124.610.829
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	4.086	-	-	-	-	-	-	-	4.086
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	3.930.409	-	346.790	31.250	187.500	-	-	4.495.949
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.151.773	500.000	500.000	-	50	-	-	2.151.823
Các khoản nợ khác (*)	-	9.749.590	-	-	-	-	-	-	-	9.749.590
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>10.776.185</b>	<b>81.579.018</b>	<b>20.453.113</b>	<b>14.276.992</b>	<b>17.696.240</b>	<b>1.223.787</b>	<b>16.006</b>	<b>146.021.341</b>	
<b>Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>3.958.870</b>	<b>12.388.208</b>	<b>(41.849.800)</b>	<b>51.455.688</b>	<b>(11.589.338)</b>	<b>(15.995.543)</b>	<b>18.075.276</b>	<b>828.974</b>	<b>17.272.335</b>	

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

#### *Độ nhạy đối với tỷ giá*

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

### 42.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;  
Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 43. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

### 43.1 Cam kết vốn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	171.827	195.009

### 43.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (trình bày lại) Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	10.851.310	10.980.842
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	225.675	203.164
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	886.292	891.524
- Đến hạn sau 5 năm	9.739.343	9.886.154

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng và các công ty con đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 44. THUYẾT MINH BÔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

### *Tài sản tài chính* (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 44. THUYẾT MINH BỘ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### *Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

### *Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ			Giá trị hợp lý (*)
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	8.331.686	8.331.686	8.331.686	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	4.403.717	4.403.717	4.403.717	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.056.144	7.056.144	(*)	
Chứng khoán kinh doanh	869.779	-	-	-	-	869.779	(*)	
Cho vay và cho thuê tài chính								
khách hàng	-	-	107.628.519	-	-	107.628.519	(*)	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	18.528.124	-	18.528.124	(*)	
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	122.000	-	-	-	122.000	(*)	
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	208.338	-	208.338	(*)	
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	4.668.077	4.668.077	(*)	
	<b>869.779</b>	<b>122.000</b>	<b>107.628.519</b>	<b>18.736.462</b>	<b>24.459.624</b>	<b>151.816.384</b>		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	5.009.064	5.009.064	(*)	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	124.610.829	124.610.829	(*)	
Các công cụ tài chính phái sinh và								
các công nợ tài chính khác	4.086	-	-	-	-	4.086	(*)	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư chịu rủi ro	-	-	-	-	4.495.949	4.495.949	(*)	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.151.823	2.151.823	(*)	
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.289.707	9.289.707	(*)	
	<b>4.086</b>	-	-	-	<b>145.557.372</b>	<b>145.561.458</b>		

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 45. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

### *Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý*

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

## 46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Như được trình bày trong Thuyết minh số 1, Ngân hàng đã được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng vốn điều lệ lên 12.425.421.650.000 đồng. Đến ngày 25 tháng 7 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục đăng ký niêm yết bổ sung với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và đã hạch toán tăng vốn điều lệ. Tại ngày 25 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.425.115.900.000 đồng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 15.1, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã nhận các cổ phiếu của một số cổ đông trước đây để cản trừ với các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và các khoản phải thu khác có liên quan. Đến thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu này thông qua phương thức thỏa thuận.

Ngoài các sự kiện đề cập ở trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hay thay đổi minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Đồng
Vàng SJC	3.700.000	4.630.000
Vàng SBJ	3.700.000	4.630.000
USD	21.036	20.828
EUR	27.403	27.329
GBP	32.043	33.615
CHF	22.273	22.720
JPY	212	241
SGD	16.605	16.976
CAD	19.968	20.799
AUD	19.183	21.501
LAK	2.708	2.595
THB	618	619
NZD	16.164	16.859

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa  
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013